

BẢNG TỔNG HỢP
ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ CƠ SỞ SẢN XUẤT BỊ THIẾT HẠI DO DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN
Từ ngày 14/7 đến ngày 04/11/2025
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Trường Giang)

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp thiệt hại														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu		Chim cút		Đà diều		Trúng gia cầm	Động vật, sản phẩm	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Kg	Kg				
(1).	(2).	(3).	(4).	(5).	(6).	(7).	(8).	(9).	(10).	(11).	(12).	(13).	(14).	(15).	(16).	(17).	(18).	(19).	(20).
I	CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG (từ ngày 14/7 đến ngày 24/7/2025)	0	0	0	0	702	42.052	0	0	0	0	0	0	0	0	1.597.976.000			
1	Thôn Minh Thành	0	0	0	0	93	6.111	0	0	0	0	0	0	0	0	232.218.000			
	Cao Bằng					14	552									20.976.000			
	Lâm Thị Chi					4	458									17.404.000			
	Phan Thị Dung					10	304									11.552.000			
	Bùi Thị Minh					1	38									1.444.000			
	Nguyễn Tấn Khiêm					4	198									7.524.000			
	Lê Trung Tín					1	198									7.524.000			
	Lê Thị Đa					6	702									26.676.000			
	Nguyễn Thiệu					9	249									9.462.000			
	Bùi Thị Minh Tâm					21	1.470									55.860.000			
	Huỳnh Thị Hưng					2	340									12.920.000			
	Nguyễn Đức Tương					15	750									28.500.000			
	Nguyễn Hồng Dân					4	650									24.700.000			
	Phạm Văn Xuân					2	202									7.676.000			
2	Thôn Minh long	0	0	0	0	36	2.453	0	0	0	0	0	0	0	0	93.214.000			
	Nguyễn Thị Thuận					2	352									13.376.000			
	Phạm Thị Lại					3	373									14.174.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng sản phẩm nông nghiệp														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu		Chim cút		Đà diểu		Trứng gia cầm	Động vật, sản phẩm khác	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Kg	Kg				
	Cao Thị Mỹ					6	328									12.464.000			
	Võ Thị Thu Phương					5	716									27.208.000			
	Hồ Thị Hạnh					20	684									25.992.000			
3	Thôn Minh Trung	0	0	0	0	223	15.096	0	0	0	0	0	0	0	0	573.648.000			
	Nguyễn Thị Kim Hương					3	197									7.486.000			
	Nguyễn Thị Chí					1	92									3.496.000			
	Nguyễn Minh Phương					21	924									35.112.000			
	Lê Văn Việt					19	2.917									110.846.000			
	Nguyễn Đông					3	152									5.776.000			
	Tạ Đức Hùng					20	1.076									40.888.000			
	Tạ Anh Thơ					73	4.650									176.700.000			
	Bùi Thị Hoa					3	645									24.510.000			
	Từ Văn Mười					12	440									16.720.000			
	Nguyễn Văn Đức					2	310									11.780.000			
	Đoàn Thị Mỹ Thuý					22	615									23.370.000			
	Lê Đức					3	435									16.530.000			
	Trần Thị Bé					10	1.368									51.984.000			
	Nguyễn Thị Minh Thanh					12	230									8.740.000			
	Trần Đức Hoành					19	1.045									39.710.000			
4	Thôn Minh Khánh	0	0	0	0	224	11.096	0	0	0	0	0	0	0	0	421.648.000			
	Nguyễn Tấn Hoàng					17	569									21.622.000			
	Vi Quang Trương					17	1.175									44.650.000			
	Nguyễn Tịnh					2	340									12.920.000			
	Nguyễn Thị Hồng Thuý					2	310									11.780.000			
	Đào Thị Kim Anh					20	1.200									45.600.000			
	Phạm Nhĩ Kỳ					27	1.242									47.196.000			
	Nguyễn Thị Hồng Vân					20	730									27.740.000			
	Bùi Thị Cảnh					58	2.280									86.640.000			
	Đoàn Văn Thương					30	1.100									41.800.000			
	Võ Văn Hiếu					2	186									7.068.000			
	Lê Chính					13	897									34.086.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)				Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu		Chim cút		Đà diều		Trúng gia cầm	Động vật, sản phẩm khác	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo		
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Kg	Kg					
	Lê Thị Thủy					3	237									9.006.000				
	Bùi Thị Phở					13	830									31.540.000				
5	Thôn Hưng Nhượng Bắc	0	0	0	0	1	198	0	0	0	0	0	0	0	0	7.524.000				
	Nguyễn Thị Minh					1	198									7.524.000				
6	Thôn Tân Phước	0	0	0	0	94	5.346	0	0	0	0	0	0	0	0	203.148.000				
	Nguyễn Thị Đông					40	1.360									51.680.000				
	Trịnh Đức Quân					54	3.986									151.468.000				
7	Thôn Đồng Nhơn Nam	0	0	0	0	13	760	0	0	0	0	0	0	0	0	28.880.000				
	Nguyễn Lệnh					5	190									7.220.000				
	Trần Thị Cúc					3	360									13.680.000				
	Nguyễn Tân					5	210									7.980.000				
8	Thôn Hương Nhượng Nam	0	0	0	0	16	842	0	0	0	0	0	0	0	0	31.996.000				
	Nguyễn Sơn					16	842									31.996.000				
9	Thôn Cù Và					2	150	0	0	0	0	0	0	0	0	5.700.000				
	Trần Kim Toàn					2	150									5.700.000				
II	CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG (từ ngày 25/7 đến ngày 04/11/2025)	0	0	0	0	2.710	181.388	0	0	0	0	0	0	0	0	7.255.520.000				
1	Thôn Minh Thành	0	0	0	0	247	16.153	0	0	0	0	0	0	0	0	646.120.000				
	Đào Thị Hoài Thanh					50	2.390									95.600.000				
	Nguyễn Thị Mận					21	1.090									43.600.000				
	Bùi Thanh Tâm					3	465									18.600.000				
	Trần Hà					11	550									22.000.000				
	Trương Thị Sửu					46	2.600									104.000.000				
	Nguyễn Thị Lập					6	880									35.200.000				
	Nguyễn Thị Loan					6	750									30.000.000				
	Ngô Gia Duy					1	126									5.040.000				
	Ngô Thị Bức					1	120									4.800.000				
	Bạch Thanh Khả					2	294									11.760.000				
	Lê Thị Vàng					1	180									7.200.000				
	Võ Thị Hương					4	290									11.600.000				

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng nộp tại														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu		Chim cút		Đà diểu		Trúng gia cầm	Động vật, sản phẩm	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
	Nguyễn Thị Lan					4	430									17.200.000			
	Phạm Thị Thắm					1	196									7.840.000			
	Vi Đình Quang					12	780									31.200.000			
	Võ Kim Một					4	350									14.000.000			
	Lê Công Thoại					5	229									9.160.000			
	Phạm Thị Hường					1	142									5.680.000			
	Nguyễn Thị Thôi					17	850									34.000.000			
	Nguyễn Văn Diễn					8	495									19.800.000			
	Lê Thị Quyên					9	519									20.760.000			
	Nguyễn Đức Thái					7	523									20.920.000			
	Huỳnh Đức Sinh					6	480									19.200.000			
	Lê Thị Hồng Xuân					13	550									22.000.000			
	Lê Thành Đông					2	300									12.000.000			
	Nguyễn Minh Vĩ					2	190									7.600.000			
	Lê Văn Đỏ					2	260									10.400.000			
	Tạ Thu Thu					2	124									4.960.000			
2	Thôn Minh long	0	0	0	0	208	12.979	0	0	0	0	0	0	0	0	519.160.000			
	Trần Văn An					2	193									7.720.000			
	Trịnh Thị Xuân Cành					5	398									15.920.000			
	Đào Thị Thanh Hội					14	510									20.400.000			
	Trần Thị Thu Ba					4	412									16.480.000			
	Châu Thanh Văn					17	531									21.240.000			
	Phan Thị Mỹ					4	210									8.400.000			
	Nguyễn Ngọc An					1	87									3.480.000			
	Nguyễn Hà Quyên					1	98									3.920.000			
	Nguyễn Thị Phúc					3	330									13.200.000			
	Nguyễn Đức Thanh					11	1.045									41.800.000			
	Lê Thị Kiều					51	2.598									103.920.000			
	Nguyễn Văn Minh					4	360									14.400.000			
	Nguyễn Văn Chiến					4	480									19.200.000			
	Hồ Tấn Thành					1	120									4.800.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, heo, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò, trâu		Chim cút		Đà diểu		Trùn g gia cầm	Độ ng vật, sản phẩm	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NST W hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Kg	Kg				
	Nguyễn Thị Thu					5	700									28.000.000			
	Phạm Ngọc Anh					1	80									3.200.000			
	Tôn Thị Bích Liên					7	770									30.800.000			
	Nguyễn Hữu Tô					5	327									13.080.000			
	Trần Thị Xuân Bông					5	650									26.000.000			
	Nguyễn Thị Nhâm					12	300									12.000.000			
	Huỳnh Thanh Nam					9	756									30.240.000			
	Nguyễn Thị Thuý Vang					3	450									18.000.000			
	Nguyễn Yên					29	890									35.600.000			
	Bùi Thị Hứa					1	180									7.200.000			
	Nguyễn Thị Công					9	504									20.160.000			
3	Thôn Minh Trung	0	0	0	0	290	16.145	0	0	0	0	0	0	0	0	645.800.000			
	Đặng Văn Nhâm					18	795									31.800.000			
	Phạm Chế Toàn					26	1.208									48.320.000			
	Từ Tô Ánh Nguyệt					22	774									30.960.000			
	Châu Thị Thu					7	169									6.760.000			
	Nguyễn Công Trình					2	182									7.280.000			
	Nguyễn Văn Tiên					20	1.199									47.960.000			
	Võ Đức Dũng					9	468									18.720.000			
	Phạm Thị Ái					18	690									27.600.000			
	Tạ Thị Thi					13	300									12.000.000			
	Tạ Công Đoàn					7	217									8.680.000			
	Huỳnh Thị Thanh					9	489									19.560.000			
	Trần Trị Kim Liễu					1	165									6.600.000			
	Hà Thị Quyết					12	510									20.400.000			
	Huỳnh Tấn Thành					3	460									18.400.000			
	Nguyễn Văn Sâm					4	724									28.960.000			
	Phạm Ngọc Thanh					60	3.840									153.600.000			
	Lê Củng					5	401									16.040.000			
	Nguyễn Thị Vũ					8	400									16.000.000			
	Nguyễn Thị Minh Vang					2	184									7.360.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò, trâu		Chim cút		Đà điểu		Trứng gia cầm	Động vật, sản phẩm khác	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
	Võ Thành Quân					3	295									11.800.000			
	Đặng Thâm					19	855									34.200.000			
	Đào Thị Cảnh					4	300									12.000.000			
	Phạm Xuân Thiều					2	100									4.000.000			
	Nguyễn Hữu Dân					3	495									19.800.000			
	Lê Văn Định					2	290									11.600.000			
	Trương Thị Ánh Tiến					4	204									8.160.000			
	Nguyễn Thị Minh Hương					2	90									3.600.000			
	Tạ Công viên					1	160									6.400.000			
	Nguyễn Xuyên					4	181									7.240.000			
4	Thôn Minh Khánh	0	0	0	0	388	27.265	0	0	0	0	0	0	0	0	1.090.600.000			
	Vi Quang Thảo					20	740									29.600.000			
	Đào Văn Vận					23	1.403									56.120.000			
	Bùi Đước					16	880									35.200.000			
	Lê Kim Sang					10	1.482									59.280.000			
	Đào Thị Ánh Minh					9	670									26.800.000			
	Phạm Thị Lưu					3	435									17.400.000			
	Nguyễn Thị Thanh					2	160									6.400.000			
	Nguyễn Thị Hương					3	190									7.600.000			
	Lê Thị Xuân					13	610									24.400.000			
	Nguyễn Thị Nhân					1	130									5.200.000			
	Nguyễn Đi					7	1.190									47.600.000			
	Ngô Mân					16	976									39.040.000			
	Trần Thanh Pháp					31	2.263									90.520.000			
	Trần Thị Liên					1	120									4.800.000			
	Lê Thị Tuyết Trinh					10	430									17.200.000			
	Trần Thị Lệ					5	354									14.160.000			
	Nguyễn Thị Xuân					1	90									3.600.000			
	Nguyễn Xuân Toàn					15	1.054									42.160.000			
	Nguyễn Thị Thu Thủy					9	405									16.200.000			
	Lưu Quang Tấn					22	1.335									53.400.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò, trâu		Chim cút		Đà điểu		Trứng gia cầm	Động vật, sản phẩm khác	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
	Nguyễn Thị Bé Lan					1	220									8.800.000			
	Nguyễn Thị Phượng					4	515									20.600.000			
	Văn Hồng Sơn					36	2.028									81.120.000			
	Bùi Hồng Phong					9	753									30.120.000			
	Châu Minh Vân					2	340									13.600.000			
	Nguyễn Thị Lộc					58	4.820									192.800.000			
	Lưu Kim Hiệp					11	880									35.200.000			
	Lê Văn Ba					16	628									25.120.000			
	Đào Thanh Hiền					2	160									6.400.000			
	Nguyễn Thanh Tùng					2	112									4.480.000			
	Trần Văn Úc					11	1.056									42.240.000			
	Lưu Quang Thanh					19	836									33.440.000			
5	Thôn Hưng Nhượng Bắc	0	0	0	0	386	27.850	0	0	0	0	0	0	0	0	1.114.000.000			
	Lê Thị Mỹ Yến					6	538									21.520.000			
	Trần Thị Bình					33	2.430									97.200.000			
	Lê Thị Nữ					4	426									17.040.000			
	Hồng Tấn Thánh					22	946									37.840.000			
	Nguyễn Thị Minh Vũ					54	4.366									174.640.000			
	Nguyễn Thị Vân					32	1.792									71.680.000			
	Đặng Đình Nam					9	765									30.600.000			
	Nguyễn Thị Nhung					101	7.030									281.200.000			
	Trần Minh Long					2	300									12.000.000			
	Nguyễn Thị Sương					78	5.475									219.000.000			
	Nguyễn Thị Thu Thủy					18	2.115									84.600.000			
	Phạm Văn Sơn					3	335									13.400.000			
	Đào Văn Viên					10	574									22.960.000			
	Lê Thanh Nghĩa					14	758									30.320.000			
6	Thôn Tân Phước	0	0	0	0	226	16.044	0	0	0	0	0	0	0	0	641.760.000			
	Lê Thị Hà					3	609									24.360.000			
	Trịnh Thị Luyện					2	206									8.240.000			
	Đặng Hiếu Hào					34	1.088									43.520.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, heo, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò, trâu		Chim cút		Đà điểu		Trứng gia cầm	Động vật, sản phẩm khác	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg						
	Nguyễn Thị Trúc					3	265									10.600.000			
	Nguyễn Thị Ngọc Tú					13	832									33.280.000			
	Huỳnh Thị Thu Hồng					4	252									10.080.000			
	Trần Thị Chung					2	56									2.240.000			
	Nguyễn Văn Hồ					3	525									21.000.000			
	Nguyễn Hoà					1	215									8.600.000			
	Dương Thanh Thanh					34	1.700									68.000.000			
	Bùi Thị Trinh					1	45									1.800.000			
	Nguyễn Mai					3	246									9.840.000			
	Lương Thị Ái Kiều					4	248									9.920.000			
	Phan Thị Nở					2	124									4.960.000			
	Nguyễn Thị Kiều					1	170									6.800.000			
	Huỳnh Tấn Long					10	240									9.600.000			
	Phạm Ngọc Khoa					1	46									1.840.000			
	Phan Thị Lan					2	240									9.600.000			
	Lê Văn Thơ					5	480									19.200.000			
	Nguyễn Văn Lựu					4	640									25.600.000			
	Lê Thị Tất					2	175									7.000.000			
	Nguyễn Văn Bé					10	520									20.800.000			
	Nguyễn Văn Thu					4	392									15.680.000			
	Lê Thị Hồng Tư					1	180									7.200.000			
	Huỳnh Thị Lệ Chi					2	250									10.000.000			
	Bùi Văn Trà					2	243									9.720.000			
	Trần Thị Thuý					2	94									3.760.000			
	Nguyễn Ngọc Văn					17	1.674									66.960.000			
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ					14	1.266									50.640.000			
	Lý Thị Tây					3	171									6.840.000			
	Võ Thị Kim Anh					1	60									2.400.000			
	Phan Thanh Tuấn					6	825									33.000.000			
	Nguyễn Thị Thanh					2	174									6.960.000			
	Nguyễn Văn Quy					2	150									6.000.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu		Chim cút		Đà điểu		Trứng gia cầm	Động vật, sản phẩm khác	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Kg	Kg				
	Bùi Tấn Hùng					14	670									26.800.000			
	Bùi Thị Mỹ Dung					7	553									22.120.000			
	Bùi Thanh Vinh					5	420									16.800.000			
7	Thôn Đồng Nhơn Nam	0	0	0	0	45	4.292	0	0	0	0	0	0	0	0	171.680.000			
	Phan Thị Thành					6	344									13.760.000			
	Mai Hồng Gấm					5	850									34.000.000			
	Lê Tấn Dũng					7	497									19.880.000			
	Võ Nam Hải					7	485									19.400.000			
	Nguyễn Văn Ngà					4	440									17.600.000			
	Nguyễn Thanh Dũng					4	220									8.800.000			
	Nguyễn Thị Hiệp					4	281									11.240.000			
	Nguyễn Mười					4	620									24.800.000			
	Nguyễn Văn Nhất					2	245									9.800.000			
	Nguyễn Chung					2	310									12.400.000			
8	Thôn Hương Nhượng Nam	0	0	0	0	185	11.071	0	0	0	0	0	0	0	0	442.840.000			
	Phùng Thị Nhân					1	187									7.480.000			
	Nguyễn Thị Thu Thủy					28	2.208									88.320.000			
	Võ Thị Thủy					15	729									29.160.000			
	Trương Thị Lan					1	170									6.800.000			
	Nguyễn Thị Trí					12	1.290									51.600.000			
	Nguyễn Thế Đạt					5	775									31.000.000			
	Phạm Thanh Hà					2	350									14.000.000			
	Nguyễn Miên					4	468									18.720.000			
	Lê Thị Tròn					25	1.530									61.200.000			
	Nguyễn Thị Thu Thủy					1	200									8.000.000			
	Huỳnh Thị Minh Phượng					91	3.164									126.560.000			
9	Thôn Cù Và	0	0	0	0	229	12.970	0	0	0	0	0	0	0	0	518.800.000			
	Từ Đình Vang					60	2.520									100.800.000			
	Võ Thị Huệ					2	64									2.560.000			
	Nguyễn Hồng Thọ					4	400									16.000.000			
	Nguyễn Hồng Tịnh					8	272									10.880.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò, trâu		Chim cút		Đà điểu		Trúng gia cầm	Động vật, sản phẩm	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NSTW hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Kg	Kg				
	Nguyễn Thị Hoà					2	175									7.000.000			
	Nguyễn An					44	2.855									114.200.000			
	Nguyễn Hùng Anh					61	3.779									151.160.000			
	Bù Văn Lộc					36	2.088									83.520.000			
	Nguyễn Thị Bích Hoa					12	817									32.680.000			
10	Thôn Đồng Nhơn Bắc	0	0	0	0	167	11.279	0	0	0	0	0	0	0	0	451.160.000			
	Phạm Thị Tuyền					1	75									3.000.000			
	Phạm Diên					1	135									5.400.000			
	Phan Văn Thiệp					30	1.410									56.400.000			
	Đỗ Văn Thành					21	1.428									57.120.000			
	Nguyễn Thị Minh					6	714									28.560.000			
	Nguyễn Thị Thanh Tùng					5	240									9.600.000			
	Nguyễn Thị Bé					2	220									8.800.000			
	Nguyễn Thị Thanh					2	290									11.600.000			
	Nguyễn Thị Mười					4	520									20.800.000			
	Bạch Thị Tuyết Nga					8	985									39.400.000			
	Phạm Văn Châu					1	180									7.200.000			
	Lê Thanh Hồng					1	80									3.200.000			
	Nguyễn Thị Nhá					3	240									9.600.000			
	Phan Thị Đồng					2	190									7.600.000			
	Lý Thị Hữu					1	125									5.000.000			
	Phan Thanh Tâm					4	320									12.800.000			
	Hồng Tấn Đức					1	83									3.320.000			
	Trương Quang Sĩ					2	132									5.280.000			
	Võ Thị May					3	360									14.400.000			
	Huỳnh Tấn Lâm					9	552									22.080.000			
	Nguyễn Thị Đào					2	320									12.800.000			
	Nguyễn Tài					58	2.680									107.200.000			
11	Thôn An Bình					21	2.122	0	0	0	0	0	0	0	0	84.880.000			
	Nguyễn Thị Kim Anh					5	800									32.000.000			
	Ngô Thị Sương					5	240									9.600.000			

STT	Địa phương (cấp tỉnh, cấp xã)	Tổng hợp nội dung														Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)			Số quyết định hỗ trợ
		Trâu, bò, ngựa, dê		Cừu, hươu, sao		Lợn		Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò, trâu		Chim cút		Đà điểu		Trúng gia cầm	Độ ng vật, sản phẩm	Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	NST W hỗ trợ (đ)	NS địa phương đảm bảo	
		Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Con	Kg	Kg	Kg				
	Nguyễn Thị Thu Thủy					10	992									39.680.000			
	Lê Thị Cúc					1	90									3.600.000			
12	Thôn An Hòa					70	5.130	0	0	0	0	0	0	0	0	205.200.000			
	Trần Thị Kim Chi					4	692									27.680.000			
	Nguyễn Thị Thuỳ Nga					56	3.218									128.720.000			
	Lê Thị Thu Hường					5	521									20.840.000			
	Cao Thị Mỹ Ngọc					2	354									14.160.000			
	Huỳnh Thị Hoà					3	345									13.800.000			
13	Thôn Phước Thọ					205	14.982	0	0	0	0	0	0	0	0	599.280.000			
	Trần Văn Bình					40	3.408									136.320.000			
	Nguyễn Thị Cam					17	902									36.080.000			
	Phạm Thị Đông					24	1.680									67.200.000			
	Trần Ngọc Bông					45	3.698									147.920.000			
	Võ Văn Hùng					32	2.434									97.360.000			
	Nguyễn Ngọc Hưng					13	662									26.480.000			
	Trần Bảy					4	868									34.720.000			
	Trần Bảy(lần 2)					26	754									30.160.000			
	Nguyễn Thị Hòa					2	304									12.160.000			
	lê Văn Thanh					1	92									3.680.000			
	Võ Thị Thu Thương					1	180									7.200.000			
14	Thôn An Kim					15	1.507	0	0	0	0	0	0	0	0	60.280.000			
	Phạm Văn Tho					3	651									26.040.000			
	Nguyễn Ngọc Lung					12	856									34.240.000			
15	Thôn Đông Hòa					28	1.599	0	0	0	0	0	0	0	0	63.960.000			
	Nguyễn Ngọc Long					4	272									10.880.000			
	Nguyễn Thị Lợi					3	126									5.040.000			
	Ngô Thị Thuỳ Trang					19	893									35.720.000			
	Đặng Thị Mỹ Vông					1	178									7.120.000			
	Nguyễn Thị Lợi (lần 2)					1	130									5.200.000			
	Tổng cộng:															8.853.496.000			

